

PGS. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG (Chủ biên)

QUAN ĐIỂM MÁC XÍT
VỀ MỘT SỐ LÝ THUYẾT
QUAN HỆ QUỐC TẾ
CỦA CÁC NƯỚC
PHƯƠNG TÂY HIỆN NAY

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PGS. NGUYỄN BẰNG TƯỜNG (Chủ biên)

**QUAN ĐIỂM MÁC XÍT
VỀ MỘT SỐ LÝ THUYẾT
QUAN HỆ QUỐC TẾ
CỦA CÁC NƯỚC
PHƯƠNG TÂY HIỆN NAY**

(Sách tham khảo)

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2002**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Toàn cầu hoá đang được xem là xu thế nổi bật trong quan hệ quốc tế hiện nay. Đây là cơ hội để các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển vì mục đích chung là hoà bình và thịnh vượng. Nhưng mặt khác đối với các quốc gia có nền kinh tế chậm phát triển thì đây lại là một thách thức vì nó có thể dẫn tới sự tụt hậu ngày càng xa so với các nước khác. Bên cạnh đó, không ít những thế lực phản động đã lợi dụng xu thế này hòng mở rộng ảnh hưởng, vươn cánh tay khổng lồ thâm tóm thế giới, điều khiển các nước theo ý đồ riêng của mình. Chính vì vậy, bên cạnh những lực lượng ủng hộ toàn cầu hoá thì cũng có những lực lượng phản đối rất quyết liệt.

Ngay trong những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, các mối quan hệ quốc tế trở nên phức tạp và căng thẳng. Trung Đông trở thành ngôi nổ của các cuộc chiến tranh. Đặc biệt sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 ở Mỹ thì nền hoà bình thế giới càng bị đe dọa. Cũng chính từ sự kiện này mà Mỹ và các nước phát triển phương Tây vốn trước đây rất tin tưởng vào đường lối đối ngoại của mình đã buộc phải xem xét lại những lý thuyết và đường lối về quan hệ quốc tế mà họ đã áp dụng.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, thúc đẩy quan hệ đa phương, đa dạng với các nước và các tổ chức quốc tế với phương châm Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Trước bối cảnh quốc tế hiện nay, chúng ta cần cảnh giác và tỉnh táo để phân biệt đâu là những lực lượng tiến bộ đấu tranh cho hoà bình, phát triển, đâu là những thế lực phản động đang tìm cách phá hoại đất nước ta, phá hoại nền hoà bình thế giới. Muốn vậy, trước hết cần tìm hiểu, phân tích các lý thuyết quan hệ quốc tế hiện nay, đặc biệt là các lý thuyết của các nước phương Tây, từ đó thấy được những mặt tích cực cũng như hạn chế của nó. Trên cơ sở nhận thức rõ thực chất các lý thuyết này, chúng ta sẽ chủ động hơn trong việc xây dựng chiến lược và chính sách đối ngoại nói chung và với các nước phương Tây nói riêng một cách có hiệu quả nhất.

Để giúp các giáo viên và sinh viên bộ môn Quan hệ quốc tế cũng như bạn đọc quan tâm đến vấn đề quốc tế có thêm tư liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu, học tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Quan điểm mácxít về một số lý thuyết quan hệ quốc tế của các nước phương Tây hiện nay*, do PGS. Nguyễn Bằng Tường chủ biên. Tuy số trang viết không nhiều, nhưng cuốn sách đã cho chúng ta một cái

nhìn tổng quát về một số trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế của các nước phương Tây hiện nay, đồng thời đưa ra những đánh giá ngắn gọn dựa trên quan điểm mácxít đối với những lý thuyết này.

Các tác giả tham gia biên soạn cuốn sách gồm: PGS. Nguyễn Bằng Tường (Chủ biên), TS. Vũ Quang Vinh, PGS, TS. Nguyễn Xuân Sơn, TS. Nguyễn Thế Lực, ThS. Nguyễn Danh Quỳnh, TS. Nguyễn Hoàng Giáp, ThS. Nguyễn Danh Chai, ThS. Hà Mỹ Hương, Vũ Văn Hoà, Nguyễn Thị Hiền là cán bộ Viện Quan hệ quốc tế thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 4 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Chương I

QUAN ĐIỂM MÁC XÍT VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

I. QUAN ĐIỂM CỦA MÁC VÀ ĂNGGHEN VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Mác và Ăngghen là những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học trên cơ sở của hai phát minh vĩ đại: quan niệm duy vật về lịch sử và quy luật giá trị thặng dư. Từ đây chủ nghĩa Mác đã đặt cơ sở khoa học để nghiên cứu một cách đúng đắn về xã hội loài người. Nghiên cứu những vấn đề quan hệ quốc tế cần phải dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác và vận dụng phương pháp luận biện chứng khoa học.

Mác và Ăngghen cũng đã nêu lên một số quan điểm cơ bản về vấn đề quan hệ quốc tế. Những quan niệm đó giúp cho chúng ta nhận thức đúng đắn và sâu sắc những vấn đề quốc tế trong lịch sử cũng như trong thời đại ngày nay, đồng thời đó cũng là vũ khí lý luận để chúng ta phê phán những hạn chế của các học giả phương Tây trên lĩnh vực lý luận về quan hệ quốc tế.

Có thể nêu lên một số quan điểm cơ bản về quan hệ quốc tế của Mác và Ăngghen như sau:

1. Về vấn đề thời đại

Kế thừa tư tưởng của những người đi trước như Phuriê, Moóc-găng về vấn đề thời đại và đứng vững trên cơ sở quan điểm duy vật về lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư, Mác và Ăngghen đã nêu lên quan điểm về thời đại. Ăngghen viết: "... trong mỗi thời đại lịch sử, phương thức chủ yếu của sản xuất kinh tế và trao đổi, cùng với cơ cấu xã hội do phương thức đó quyết định, đã cấu thành cơ sở cho lịch sử chính trị của thời đại và lịch sử của sự phát triển trí tuệ của thời đại, cái cơ sở mà chỉ có xuất phát từ đó mới cắt nghĩa được lịch sử đó..."¹.

Như vậy, hình thái kinh tế - xã hội là nội dung cấu thành thời đại. Còn bản thân thời đại là thời kỳ lịch sử hình thành, phát triển và ngự trị của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Mác và Ăngghen cũng đã dự báo nội dung cơ bản của thời đại mới là: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền *chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"².

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr. 523.

2. *Sđd*, t.19, tr.47.

Tư tưởng trên đây vẫn có ý nghĩa để khẳng định con đường đi lên của các cuộc cách mạng chân chính hiện nay.

2. Vấn đề toàn cầu hoá

Ngày nay, toàn cầu hoá đang là một xu thế lớn trong lịch sử nhân loại, chi phối sự vận động của toàn thế giới.

Cách đây hơn 150 năm, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăngghen đã nói đến quốc tế hoá và toàn cầu hoá: "Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới, thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những mối quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc"¹; rằng "nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh..."².

Mác và Ăngghen đã chỉ ra toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, xu thế đó gắn liền với quá trình phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia dân tộc, các khu vực trên thế giới. Ôn lại những chỉ dẫn của Mác - Ăngghen, chúng ta càng nhận thức vấn đề này một cách sâu sắc hơn.

1,2. *Sđd*, t.4, tr. 598-603, 602.

3. Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử

Chủ nghĩa Mác khẳng định quá trình phát triển của xã hội loài người là quá trình lịch sử tự nhiên, đồng thời cũng khẳng định không phải những cá nhân kiệt xuất, những anh hùng mà chính quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử. Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử ngày một tăng lên. Phê phán quan điểm duy tâm của anh em Bơrunô Baucơ coi thường vai trò của quần chúng nhân dân, Mác và Ăngghen chỉ ra: "Hoạt động lịch sử càng lớn lao thì do đó, quần chúng, mà hoạt động lịch sử đó là sự nghiệp của mình, cũng sẽ lớn lên theo"¹.

Khi tổng kết những kinh nghiệm của các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, Bắc Mỹ và nhất là phong trào cách mạng Tây Âu những năm 40-50 thế kỷ XIX, Mác và Ăngghen lại một lần nữa khẳng định quần chúng nhân dân là người làm ra lịch sử, chính họ đóng vai trò quyết định đối với tiến trình của lịch sử thế giới.

4. Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Mác và Ăngghen chứng minh rằng, trong xã hội tư bản đã hình thành một nền sản xuất đại công nghiệp bảo đảm cho lực lượng sản xuất và xã hội phát triển

1. *Sđd*, t.2, tr. 123.

khuyến cho xã hội loài người có thể chuyển lên một xã hội cao hơn, đó là xã hội cộng sản văn minh. Đồng thời một lực lượng xã hội đã hình thành và phát triển, đó là giai cấp công nhân. Giai cấp này có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, hai ông viết: "cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau"¹.

5. Về chủ nghĩa quốc tế vô sản

Trong hoàn cảnh lịch sử của thời đại mà Mác và Ăngghen sống, giai cấp vô sản chưa giành được chính quyền, vì vậy hai ông luôn nhấn mạnh đến sự đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Mác và Ăngghen đã kêu gọi giai cấp công nhân toàn thế giới: "Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc Cách mạng cộng sản chủ nghĩa! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới.

1. *Sđd*, t.4, tr.613.

Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại¹!

Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, cũng như trong *Cương lĩnh Gôta*, Mác đã phê phán Đảng Công nhân Đức chỉ nói đến sự hoạt động riêng biệt của giai cấp vô sản trong phạm vi dân tộc, mà không nêu lên mối quan hệ đoàn kết, tương trợ giữa giai cấp công nhân các nước với nhau; không hề nói đến những nhiệm vụ quốc tế của giai cấp công nhân Đức.

II. CÔNG HIẾN CỦA LÊNIN VỀ LÝ LUẬN QUAN HỆ QUỐC TẾ

Lênin đã phát triển chủ nghĩa Mác lên một giai đoạn mới. Đặc biệt, trong lý luận về quan hệ quốc tế, Lênin có nhiều cống hiến to lớn vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác. Người nêu ra những quy luật quan hệ quốc tế ở những thời kỳ lịch sử khác nhau và những nguyên lý cơ bản về lý luận quan hệ quốc tế để hình thành chiến lược, sách lược đối ngoại của đảng công nhân và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng của Lênin về quan hệ quốc tế được thể hiện rõ ở hai giai đoạn: trước Cách mạng Tháng Mười và sau Cách mạng Tháng Mười.

Trước Cách mạng Tháng Mười, Lênin nghiên cứu nguyên nhân của chiến tranh và tính chất của chiến

1. *Sđd*, t.4, tr. 646.

tranh giữa các nước đế quốc. Người vạch ra tính chất cướp đoạt trong chính sách đối ngoại của các nước đế quốc và nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự đoàn kết giữa giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ trong đấu tranh chống đế quốc. Đồng thời, Người cũng chỉ ra chính sách đối ngoại của nhà nước vô sản mới thành lập phải đối lập với chính sách ngoại giao có tính chất cướp đoạt của giai cấp tư sản. Chính sách đó phải thúc đẩy sự nghiệp giải phóng các nước thuộc địa và quyền tự quyết của các dân tộc, phải liên minh với các lực lượng cách mạng và các dân tộc bị áp bức, phải bảo vệ hoà bình trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhân dân các nước. Ba vấn đề chủ yếu trên lĩnh vực quan hệ quốc tế mà Lênin đã phát triển lên từ chủ nghĩa Mác, trong giai đoạn lịch sử này là:

1. Chủ nghĩa xã hội thắng lợi trong một nước

Trong điều kiện lịch sử những năm 40 của thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản còn ở giai đoạn tự do cạnh tranh, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chưa phát triển đến mức gay gắt, Mác và Ăngghen đã nêu lên luận điểm về cuộc cách mạng vô sản như sau: "Chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể có được một cách kinh nghiệm như là hành động "tức khắc" và đồng thời của những dân tộc chiếm địa vị thống trị, điều này lại giả định là phải có sự phát triển phổ biến của lực lượng sản xuất và của sự giao

tiếp có tính thế giới gắn liền với chủ nghĩa cộng sản"¹.

Đến giai đoạn lịch sử mới, chủ nghĩa tư bản chuyển thành chủ nghĩa đế quốc, Lênin khẳng định chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản, là "đêm trước của cuộc cách mạng vô sản". Và Người kết luận: "Sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Do đó, chúng ta thấy rằng chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết là trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa hoặc thậm chí chỉ trong một nước tư bản chủ nghĩa, tách riêng ra mà nói"².

2. Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng

Lênin đã phân tích tình hình thế giới khi nổ ra cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và chỉ rõ đây là cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc nhằm tranh giành quyền lợi. Từ đó Lênin phê phán các đảng của Quốc tế II đã đứng về phía chính phủ của các nước đế quốc hô hào quần chúng công nông bảo vệ tổ quốc. Nhưng thực chất, các đảng đó đã trở thành những đảng xã hội sô vanh bảo vệ cho lợi ích của giai cấp tư sản. Lênin chỉ ra điều ít tai hại nhất đối với nhân dân trong các cuộc chiến tranh đế quốc lúc đó là sự thất bại của chính phủ

1. *Sđd*, t.3, tr. 50.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.26, tr. 447.

Nga hoàng vì nhờ nó mà nhân dân dễ dàng đánh đổ chế độ Nga hoàng, giai cấp công nhân và nông dân được giải phóng, thoát khỏi cuộc chiến tranh đế quốc. Lênin cũng chỉ ra rằng không phải chỉ những người cách mạng Nga mà cả các đảng cách mạng của giai cấp vô sản ở tất cả các nước tham chiến cũng phải thực hành chính sách làm cho chính phủ đế quốc ở nước mình thất bại. Ở đây, Lênin đã thể hiện rất rõ lập trường và thái độ cách mạng của giai cấp vô sản đối với chiến tranh của chủ nghĩa đế quốc.

3. Kết hợp phong trào giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, Lênin đã nhận ra vai trò cách mạng của phong trào giải phóng dân tộc. Phong trào này kết hợp với phong trào cách mạng vô sản sẽ biến các nước phụ thuộc và thuộc địa từ chỗ là lực lượng hậu bị của giai cấp tư sản đế quốc trở thành lực lượng hậu bị và đồng minh của giai cấp vô sản cách mạng. Lênin đã chỉ rõ: Phong trào giải phóng dân tộc cần kết hợp với phong trào cách mạng của giai cấp vô sản để lật đổ kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Từ đó, Người nêu lên một cách cụ thể nhiệm vụ giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản cho giai cấp công nhân như sau: "Trọng tâm của việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế cho công nhân trong các nước đi áp bức, tất nhiên phải là ở chỗ họ tuyên truyền và bênh vực quyền tự do phân lập của các nước bị áp bức. Nếu không thì *không có chủ*

nghĩa quốc tế"¹ và: "trái lại, người dân chủ - xã hội thuộc một dân tộc nhỏ phải có bốn phần chuyển trọng tâm công tác cổ động của mình vào chữ *thứ nhất* trong công thức chung của chúng ta là: "*liên hợp* tự nguyện" giữa các dân tộc"². Bổ sung vào khẩu hiệu "*Vô sản toàn thế giới, đoàn kết lại*". của Mác và Ăngghen, Lênin đã nêu lên khẩu hiệu: "*Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại*".

Sau Cách mạng Tháng Mười, Lênin tiếp tục phát triển và làm phong phú thêm những quan điểm của chủ nghĩa Mác về quan hệ quốc tế trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của Nhà nước Xôviết. Các quan điểm đó tập trung vào những vấn đề sau:

*Một là, mối quan hệ chặt chẽ giữa chính sách đối nội và chính sách đối ngoại. Lênin chỉ ra: nếu đem chính sách đối ngoại tách khỏi chính sách nói chung, thậm chí đem đối lập chính sách đối ngoại với chính sách đối nội, thì đó là một sai lầm nghiêm trọng, bởi vì không chỉ chính sách đối nội ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại, mà chính sách đối ngoại cũng tác động trở lại với chính sách đối nội. "Không có tư tưởng nào sai lầm hơn và có hại hơn là tư tưởng tách rời chính sách đối ngoại khỏi chính sách đối nội"*³.

1,2. *Sđd*, t.30, tr. 56, 57.

3. *Sđd*, t. 32, tr. 422.

Hai là, phải biết kết hợp tính kiên định, tính nguyên tắc với tính linh hoạt trong chính sách đối ngoại của nhà nước vô sản. Lênin nêu lên quan điểm phải biết cách thoả hiệp vì lợi ích của Nhà nước Xôviết và lực lượng cách mạng trên thế giới. Người cho rằng *Hoà ước Brétlitốp* là sự thoả hiệp như vậy. Nhưng trong lĩnh vực hệ tư tưởng thì Lênin lại cho rằng không thể có sự thoả hiệp nào. Ví dụ như trước ngày Bộ Dân uỷ ngoại giao tiến hành đàm phán với Mỹ, phía Mỹ đã nêu ra yêu cầu: nếu nước Nga Xôviết thay đổi Hiến pháp, để cho đại biểu của thành phần bóc lột tham gia Xôviết thì Mỹ sẽ viện trợ kinh tế cho nước này. Bộ Dân uỷ ngoại giao tỏ ý tiếp thu đề nghị đó, nhưng Lênin đã kiên quyết phản đối.

Ba là, chỉ có dựa vào những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội do chủ nghĩa Mác vạch ra mới có thể giải thích về quan hệ quốc tế một cách khoa học, dự báo được những xu thế phát triển của quan hệ quốc tế. Lênin đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu của chính sách nói chung và chính sách đối ngoại là phải đặc biệt quan tâm đến những nhiệm vụ chủ yếu mà lịch sử đặt ra, quan tâm đến tương quan lực lượng giai cấp và nguyện vọng của dân chúng trong nước cũng như trên phạm vi quốc tế.

Bốn là, cần đề ra nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế của giai cấp vô sản trong chính sách đối ngoại của nhà nước

xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa quốc tế vô sản đã được Mác - Ăngghen nêu ra trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Đến Lênin, nó lại tiếp tục được phát triển. Lênin đã phân tích cho thấy tư bản là một lực lượng quốc tế, để chiến thắng chủ nghĩa tư bản cần phải có sự liên minh và đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân. Trước Cách mạng Tháng Mười, chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân thể hiện ở những nguyên tắc quan hệ giữa các đội tiên phong của giai cấp công nhân. Sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công thì nguyên tắc đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân đã trở thành cơ sở cho chính sách đối ngoại của Nhà nước Xôviết.

Năm là, đảm bảo nguyên tắc chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Vào khoảng năm 1915 - 1916, Lênin đưa ra kết luận trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi ở một nước hay một vài nước, chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản sẽ diễn ra trong một quá trình lâu dài và đó là cả một thời kỳ lịch sử. Do đó mà có vấn đề quan hệ giữa các nước có chế độ khác nhau. Lênin nhấn mạnh rằng có một lực lượng to lớn hơn nguyện vọng, ý chí và nghị quyết của bất cứ chính phủ hay giai cấp nào, đó là sức mạnh của quan hệ kinh tế chung trên toàn thế giới. Quan hệ đó đã thúc đẩy các chính phủ đối địch, các giai cấp đối địch đi vào con đường làm ăn với chúng ta. Tư tưởng này của Lênin được thể hiện ra

trong pháp lệnh đầu tiên của Nhà nước Xôviết : Pháp lệnh Hoà bình. Tháng 6 năm 1920, Uỷ viên Bộ Dân uỷ ngoại giao Xôviết đã tuyên bố: "Khẩu hiệu của chúng ta: Trước đây và bây giờ là chung sống hoà bình với các chính phủ khác, bất luận họ là một chính phủ như thế nào. Bản thân cuộc sống đã khiến chúng ta và các nước khác phải xây dựng mối quan hệ lâu dài giữa chính phủ công nông với chính phủ của giai cấp tư sản". Đây là văn kiện chính thức đầu tiên của Nhà nước Xôviết sử dụng thuật ngữ "chung sống hoà bình".

Lúc đó Nhà nước Xôviết đang ở trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản; nhưng việc nêu ra nguyên tắc chung sống hoà bình không phải là suy nghĩ về sự tồn tại của bản thân Nhà nước Xôviết mà là dựa trên sự nhận thức quy luật khách quan, quá trình phát triển của xã hội loài người. Lenin cho rằng chung sống hoà bình là một hình thức đặc biệt của đấu tranh giai cấp, là hình thức tất yếu của sự phát triển quan hệ quốc tế, sau khi xuất hiện hai chế độ căn bản khác nhau. Các nước xã hội chủ nghĩa tiếp thu một cách có phê phán những nguyên tắc quan hệ quốc tế của giai cấp tư sản đã nêu ra trong quá trình đấu tranh chống chế độ phong kiến như: bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau v.v.. Lần đầu tiên những nguyên tắc đó trở thành cơ sở thực tế cho mối quan hệ qua lại giữa các quốc gia có chế độ xã hội

khác nhau. Các nước phải thông qua đàm phán để giải quyết các tranh chấp quốc tế, không sử dụng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực, tôn trọng quyền chọn lựa chế độ chính trị xã hội của nhân dân các nước.

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ quốc tế rất phong phú và mãi mãi là tư tưởng chỉ đạo cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Hồ Chí Minh đã vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin để phân tích tình hình thực tế và đấu tranh chống các tư tưởng, hành vi của các thế lực phản động trên lĩnh vực quan hệ quốc tế. Tư tưởng về quan hệ quốc tế của Người được thể hiện ở những khía cạnh cụ thể dưới đây:

1. Tố cáo chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân đế quốc

Hồ Chí Minh vạch trần bản chất bóc lột của bọn đế quốc thực dân khi chúng xâm lược các nước thuộc địa. Nhiều bài viết và tác phẩm của Hồ Chí Minh đã lên án tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân Việt Nam.

Hồ Chí Minh cũng nhiều lần chỉ ra bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ. Người đưa ra bằng chứng là trong khi Giôn-xơn làm rùm beng về "thương lượng hoà bình" thì cũng chính ông ta lại ra sức đẩy mạnh chiến tranh

xâm lược miền Nam Việt Nam và tăng cường ném bom phá hoại miền Bắc.

- Trước việc đế quốc Mỹ và tay sai thường rêu rao những người cộng sản đã vi phạm nhân quyền, chống tôn giáo v.v, Hồ Chí Minh vạch trần bộ mặt giả dối của chủ nghĩa đế quốc trước hết là đế quốc Mỹ trước nhân dân toàn thế giới. Người thông báo cho Liên hợp quốc việc Mỹ - Diệm đã đàn áp đã man đối với tín đồ Phật giáo ở miền Nam Việt Nam và nhiều tội ác chống con người của bọn xâm lược Mỹ. Theo Hồ Chí Minh, tội ác vi phạm quyền con người lớn nhất của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai là xâm phạm quyền độc lập, tự do của các dân tộc.

Là một danh nhân văn hoá, Hồ Chí Minh thường xuyên lên án chính sách ngu dân của bọn đế quốc, thực dân. Ngay từ những ngày đầu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, với cương vị là Chủ tịch nước, Người đã hô hào toàn dân đứng lên chống bá loại giặc, trong đó có giặc đói.

2. Về vấn đề dân tộc và giải phóng dân tộc

Bước ngoặt nhận thức về vấn đề dân tộc và giải phóng dân tộc trong tư tưởng của Hồ Chí Minh được đánh dấu từ khi Người đọc *Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin. *Luận cương* lên án sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đối với các dân tộc, đồng thời cũng chống lại những quan điểm sai lầm của

Quốc tế II về vấn đề dân tộc. *Luận cương* nhấn mạnh các đảng cộng sản ở chính quốc phải có nhiệm vụ giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Tổng kết những kinh nghiệm lịch sử của đấu tranh chống đế quốc của nhân dân ta, kinh nghiệm của các nước phương Đông và kinh nghiệm của các cuộc cách mạng Mỹ, cách mạng Pháp, Hồ Chí Minh rút ra nhận định: không chấp nhận đi theo con đường cách mạng tư sản để giải phóng dân tộc. Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm hiểu kinh nghiệm của cách mạng Nga (1917), Hồ Chí Minh đã kết luận con đường cứu nước đúng đắn nhất là con đường cách mạng vô sản.

Qua báo chí, Hồ Chí Minh tuyên truyền cho nhân dân các nước thuộc địa nhận rõ kẻ thù của mình. Người vạch trần bộ mặt của những kẻ tự xưng là "người khai hoá văn minh" ở các nước thuộc địa, đồng thời chứng minh rằng, bọn đế quốc thống trị các nước thuộc địa không chỉ áp bức, bóc lột nhân dân ở các nước đó mà còn chống lại giai cấp vô sản ở chính quốc và chống lại phong trào cách mạng thế giới.

Hồ Chí Minh chỉ ra mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản ở chính quốc. Người coi cách mạng giải phóng dân tộc có vị trí ngang hàng với cách mạng vô sản ở chính quốc. Người ví hai cuộc cách mạng đó như "hai cánh của một con chim". Hai cuộc cách mạng đó đều có chung một kẻ thù là chủ

nghĩa tư bản, mà Người gọi là "con đỉa tư bản chủ nghĩa có hai vòi", một vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một vòi khác bám vào giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa. Muốn giết được nó, người ta phải cùng một lúc cắt cả hai cái vòi.

3. Nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế

Hồ Chí Minh luôn coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Với tinh thần đó, ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, Người đã nêu lên sự cần thiết phải thành lập mặt trận quốc tế chống chủ nghĩa thực dân đế quốc. Trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, Người chủ trương mở rộng mặt trận đoàn kết với nhân dân thế giới, huy động được tối đa sự ủng hộ, giúp đỡ từ bên ngoài để đánh thắng hai đế quốc Pháp và Mỹ.

Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh có một nội dung cơ bản là đoàn kết vững chắc với ba lực lượng: phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hoà bình thế giới. Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh thể hiện sâu sắc lòng nhân ái của Người. Trong cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, Người luôn kêu gọi tình đoàn kết của nhân dân các nước trên thế giới, đặc biệt là nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Người nêu rõ thái độ của ta là phân biệt bọn thực dân xâm lược Pháp với nhân dân Pháp, bọn hiếu chiến Mỹ với nhân dân Mỹ.

Hồ Chí Minh luôn tranh thủ sự đoàn kết quốc tế, nhưng vẫn giữ vững tính độc lập tự chủ. Đây là nhân tố quyết định sự thành công trên mặt trận đối ngoại và cũng như trên các lĩnh vực khác. Trước tình hình từ cuối những năm 50 của thế kỷ XX phong trào cộng sản và công nhân quốc tế xuất hiện những bất đồng về đường lối. Hồ Chí Minh đã chỉ đạo Đảng ta kiên trì tinh thần độc lập tự chủ, vượt qua những ảnh hưởng tiêu cực của chủ nghĩa xét lại cũng như của chủ nghĩa giáo điều, nhờ đó đã giải quyết thành công những vấn đề mới đặt ra cho cách mạng Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước.

Gắn liền hoà bình thế giới với độc lập tự do của dân tộc là đường lối đấu tranh đúng đắn của Hồ Chí Minh. Người cho rằng, muốn bảo vệ được hoà bình phải xoá bỏ tận gốc nguyên nhân gây ra chiến tranh. Người khẳng định: "Chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc chiến tranh". Người kêu gọi nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới đoàn kết lại để đấu tranh chống mọi âm mưu gây chiến của chủ nghĩa đế quốc.

Hồ Chí Minh nêu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc và đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới. Người làm cho thế giới hiểu rõ nhân dân Việt Nam chiến đấu hy sinh không phải chỉ vì độc lập tự do của riêng mình mà còn vì độc lập tự do của các dân tộc và hoà bình thế giới.

Người còn phân biệt rõ hoà bình chân chính của nhân dân tiến bộ trên thế giới với hoà bình của các thế lực hiếu chiến phản động. như chủ trương muốn có hoà bình phải chuẩn bị chống chiến tranh hoặc là hoà bình phải dựa vào sức mạnh.

Chương II

NHỮNG LÝ THUYẾT CƠ BẢN VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY

I. CHỦ NGHĨA TỰ DO

1. Vài nét về sự ra đời của chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do là một trong hai trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế cơ bản nhất ở phương Tây. Chủ nghĩa tự do được hình thành và truyền bá rộng rãi ở châu Âu những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Từ cuối năm 1930 cho đến khi chiến tranh lạnh kết thúc, vai trò, vị trí và ảnh hưởng của trường phái lý thuyết này trong giới học giả phương Tây cũng như trong hoạt động chính trị thực tiễn bị suy giảm đáng kể. Tuy nhiên, sau khi Liên Xô tan rã, chiến tranh lạnh chấm dứt, xu thế hoà bình hợp tác quốc tế có dấu hiệu trở thành nổi trội trên thế giới, trường phái lý thuyết này lại được hồi sinh và trở thành cơ sở lý luận, phương pháp luận cho không ít các công trình nghiên cứu quốc tế ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Chủ nghĩa tự do cho rằng, từ xa xưa con người đã mang sẵn trong mình bản chất thiện, luôn kỳ vọng về

một thế giới tốt đẹp, hạnh phúc, hài hoà hơn. Đây chính là cơ sở nhận thức luận đầu tiên và chủ yếu nhất cho sự hình thành trường phái triết lý xã hội tự do chủ nghĩa nói chung và xu hướng lý thuyết tự do chủ nghĩa về quan hệ quốc tế nói riêng.

Bằng việc đề xuất thành lập "nhà nước lý tưởng" do các triết gia (tầng lớp thông thái và tinh tuý nhất của xã hội) quản lý và điều hành. Platôn (427-347 TCN) được coi như một trong những ông tổ của trường phái triết lý xã hội tự do chủ nghĩa. Với việc nhấn mạnh, đề cao phương diện đạo đức, giá trị luận của chính trị, thì G.Grotiuxơ và I.Căng cũng được đánh giá như là những người khởi xướng cho trường phái lý thuyết tự do chủ nghĩa về quan hệ quốc tế. Theo quan niệm của Căng, luôn tồn tại sẵn một hệ giá trị đạo đức, nhân đạo phổ quát, vĩnh cửu, bất biến, như là "cái tiên thiên, tiên nghiệm". Hệ giá trị ấy được "chuyển" vào trong mỗi con người, trở thành mệnh lệnh, nguyên tắc chi phối, chỉ đạo hành vi của con người trong quan hệ xã hội, làm cho con người mang bản tính thiện. Ông cho rằng, một trong những mục tiêu quan trọng nhất mà nhân loại hướng tới trong tiến trình phát triển của mình là thiết lập hệ thống quan hệ hoà bình, hữu nghị vĩnh viễn giữa các quốc gia, giữa các dân tộc trên thế giới. Căng khẳng định rằng hình thành nhà nước pháp quyền là một trong những điều kiện quyết định đối với việc thiết lập "nền hoà bình vĩnh viễn" giữa các quốc gia châu Âu.

Bên cạnh những tư tưởng, luận điểm nêu trên của Căng, thì một số ý tưởng của Xanh Ximông cũng được xem như yếu tố quan trọng tạo nên hệ tiền đề tư tưởng, lý luận cho sự hình thành lý thuyết tự do chủ nghĩa về chính trị quốc tế. Xanh Ximông đề xuất ý tưởng thiết lập "một nhà nước siêu dân tộc chung cho toàn châu Âu".

Quan niệm của các nhà tư tưởng Pháp ở kỷ nguyên Ánh sáng về giá trị tối thượng của tri thức, lý trí, đạo đức, và đặc biệt là tư tưởng nhân văn của Rút-xô về hoà bình, dân chủ, quan điểm của Mông-téc-xki-ơ về vai trò của pháp luật, nhà nước pháp quyền, xã hội công dân, cùng với hệ thống quan niệm của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển Anh mà hai đại diện tiêu biểu là A.Xmít và Ricác-đô về kinh tế thị trường, tự do kinh doanh, buôn bán... cũng trở thành tiền đề lý luận, tư tưởng cơ bản của trường phái lý thuyết tự do chủ nghĩa về quan hệ quốc tế.

Với tư cách là một trong những trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu thì chủ nghĩa tự do chỉ thực sự ra đời vào những thập niên đầu thế kỷ XX.

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã để lại hậu quả nặng nề cho tất cả các quốc gia châu Âu, vì vậy các dân tộc châu Âu mong muốn hoà bình, hợp tác, hữu nghị giữa các quốc gia, xu thế đó áp đảo những tham vọng gây chiến, xung đột...

Lo ngại rằng những sự kiện tương tự như Chiến tranh thế giới thứ nhất có thể lặp lại trong tương lai, giới nghiên cứu cũng như một số chính trị gia hàng đầu ở phương Tây đã nỗ lực tìm phương thức ngăn ngừa những thảm họa như vậy. Trong quá trình phân tích, tổng kết, khái quát thực tiễn lịch sử, dựa trên những tiền đề tư tưởng lý luận nêu trên mà một xu hướng lý thuyết quan hệ quốc tế được ra đời. Trường phái lý thuyết này, khi nghiên cứu các sự kiện, quá trình chính trị - xã hội của nhân loại đã xuất phát từ một lý tưởng (Ideal), mong muốn, khát vọng hoà bình của nhân loại, chứ không xuất phát từ hiện thực của nền chính trị quốc tế. Do vậy, lúc đầu trường phái lý thuyết ấy được gọi là *chủ nghĩa lý tưởng (Idealism)*. Trong những giai đoạn phát triển về sau, chủ nghĩa lý tưởng được đổi tên gọi thành chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa quốc tế tự do...

2. Những vấn đề chủ yếu trong quan hệ quốc tế của chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do cho rằng, hoà bình, hợp tác là bản chất, là thuộc tính khách quan thường trực của nền chính trị thế giới. Luận điểm này được xây dựng trên cơ sở nhận thức rằng trạng thái hài hoà, cân bằng, hoà hợp không chỉ là bản chất, điều kiện tồn tại của giới tự nhiên mà còn là của con người. Chiến tranh, xung đột là những hiện tượng phi lý, phản tự nhiên, là cái bất bình thường, phản quy luật và do vậy cũng không phải

là thuộc tính thường trực của nền chính trị thế giới. Xuất phát từ quan niệm như vậy, đại biểu của lý thuyết tự do chủ nghĩa kết luận, chiến tranh, xung đột là thứ "ung nhọt, bệnh tật" trên cơ thể nền chính trị quốc tế. Cộng đồng nhân loại cần lên án, phản đối, hơn thế loài người có đủ khả năng hạn chế, đi tới chấm dứt hoàn toàn xung đột, chiến tranh trong đời sống xã hội.

Để chữa trị "căn bệnh" xung đột, chiến tranh trong quan hệ quốc tế, trường phái tự do chủ nghĩa đề xuất một số biện pháp, "phương thuốc" chủ yếu như:

Thứ nhất, phổ biến, mở rộng thể chế chính trị dân chủ ra phạm vi toàn thế giới. Các nhà tự do chủ nghĩa chỉ ra rằng, hệ thống thế giới biến đổi theo xu hướng ngày càng có nhiều quốc gia thành viên chọn lựa mô hình chính trị dân chủ, kinh tế thị trường. Nhờ đó, xung đột, chiến tranh sẽ giảm bớt, thế giới sẽ trở nên hoà bình và an ninh hơn.

Thứ hai, thiết lập thị trường chung, mở rộng thành thị trường toàn cầu, tăng cường tự do kinh doanh, buôn bán giữa các quốc gia, các khu vực, các châu lục, xoá bỏ các rào cản đối với thương mại quốc tế, làm cho các thành viên tham gia thị trường ấy có nhiều lợi ích chung từ đó hợp tác với nhau chặt chẽ hơn, nỗ lực cùng nhau bảo vệ, thực hiện lợi ích chung đó, tránh được xung đột, giảm chiến tranh trong quan hệ quốc tế.

Thứ ba, xây dựng, tăng cường thẩm quyền, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức quốc tế, đồng thời soạn thảo và thực thi hệ thống pháp lý quốc tế, làm cho luật pháp quốc tế trở thành bắt buộc đối với tất cả các quốc gia, tiến tới xây dựng mô hình, cơ chế quản lý toàn cầu tương tự như hệ thống chính trị của một quốc gia. Biện pháp này được xây dựng trên một luận điểm rất cơ bản là các thiết chế quốc tế (tổ chức quốc tế, công ty đa quốc gia)... là chủ thể hàng đầu, đóng vai trò quyết định đối với các tiến trình phát triển của thế giới, còn các nhà nước quốc gia chỉ là chủ thể "hạng hai". Xu thế là trong tương lai các thiết chế quốc tế ngày càng tăng vai trò, ảnh hưởng của mình, lấn át các nhà nước, làm xói mòn chủ quyền quốc gia.

Thứ tư, xuất phát từ nhận định là tồn tại một hệ giá trị, hệ các quy tắc đạo đức, ứng xử mang tính phổ quát chung cho mọi quốc gia, những người tự do chủ nghĩa cho rằng, gìn giữ, phổ biến, tuyên truyền những giá trị chung sẽ giúp cho các dân tộc hiểu biết, xích lại gần nhau hơn, nhờ đó họ sẽ tăng cường quan hệ hợp tác, hoà bình hữu nghị, đồng thời tránh xung đột, gây chiến với nhau.

3. Một số nhận xét và phê phán chủ nghĩa tự do

- Về những vấn đề chung trong quan hệ quốc tế.

Chủ nghĩa tự do được xây dựng trên nền tảng là chủ nghĩa cá nhân và thuyết đa nguyên, cho rằng có lợi ích cá nhân thì mới có tiến bộ và mới có cơ hội về sự bình đẳng cho mỗi con người. Những người theo chủ nghĩa tự do mong muốn trong xã hội tư bản có được một nền dân chủ vô hạn, dân chủ chung cho mọi người, mọi giai cấp trong xã hội. Đây chính là điểm khác nhau rất căn bản về nền tự do dân chủ của phương Tây và quan niệm về tự do dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin. Những người cộng sản cho rằng tự do dân chủ có tính giai cấp và nó là một phạm trù lịch sử.

Theo quan điểm của chủ nghĩa tự do, việc hoạch định chính sách đối ngoại do áp lực từ bên ngoài như chủ nghĩa hiện thực chủ trương là không đúng đắn. Chủ nghĩa tự do cho rằng chính sách đối ngoại phải xuất phát từ lợi ích bên trong của quốc gia, nhưng thực chất chủ yếu là vì lợi ích của giai cấp tư sản, của các tập đoàn tư bản độc quyền, còn nhân dân lao động vẫn là những người bị bỏ rơi. Chủ nghĩa tự do phương Tây là sự tự do chà đạp lên lợi ích của các quốc gia khác, bắt các quốc gia này phải hy sinh lợi ích vì một quốc gia khác, là sự tự do làm giàu của những quốc gia mạnh. Đó là sự mất dân chủ, công bằng lớn nhất trong đời sống quan hệ quốc tế hiện nay.

Sau sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô, nhiều học giả phương Tây cho rằng chủ nghĩa

tự do là sự phát triển cao nhất về tư tưởng, nó là mô hình cuối cùng cho chế độ kinh tế và chính trị của xã hội loài người. Nhưng thực tế chủ nghĩa tự do có nhiều vấn đề cần phải phê phán:

+ Nền kinh tế và chính trị trong xã hội tư bản hiện nay không phải là luôn luôn phát triển mà những mâu thuẫn bên trong nó làm cho xã hội không ổn định, khủng hoảng, suy thoái, xung đột và chiến tranh vẫn diễn ra. Không phải là chủ nghĩa tư bản mà chỉ có chủ nghĩa xã hội mới là mô hình xã hội tốt đẹp mà loài người cần vươn tới trong tương lai.

+ Những quan điểm giá trị của các nước phương Tây không thể áp đặt cho các nước khác. Chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là chân lý khoa học và cách mạng của thời đại ngày nay.

+ Chế độ "dân chủ" của các quốc gia phương Tây không phải là cơ sở để xây dựng mối quan hệ quốc tế hoà bình, ổn định. Luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định bản chất của chủ nghĩa đế quốc là gây chiến cho đến nay vẫn hoàn toàn đúng đắn. Thực tế của tình hình thế giới trong những năm gần đây đã chứng minh điều đó.

- Về các quan điểm chiến tranh và hoà bình.

Theo quan điểm của chủ nghĩa tự do phương Tây, hoà bình là một trạng thái quan hệ thông thường, hoà

binh có thể là vĩnh viễn. Quy luật tự nhiên tạo ra những điều kiện cho sự hài hoà và hợp tác giữa mọi người. Do vậy chiến tranh vừa là phản tự nhiên, vừa là phi lý. Chiến tranh không phải là sản phẩm của quan hệ xã hội mà là thủ đoạn của những con người cá biệt nào đó với những đức tính không hoàn thiện.

Quan điểm mácxít cho rằng, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, chế độ người bóc lột người là nguồn gốc kinh tế, nguồn gốc xã hội sâu xa của mọi cuộc chiến tranh. Muốn loại bỏ chiến tranh ra khỏi đời sống quan hệ quốc tế thì phải xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, xoá bỏ chế độ tư nhân về tư liệu sản xuất. Chính phủ quân sự, hoặc một thiểu số nào đó gây chiến tranh chỉ là thể hiện lợi ích và ý chí của giai cấp thống trị xã hội. Chủ nghĩa tự do phương Tây nhấn mạnh và muốn mọi người tin tưởng vào tính thiện của con người trong điều kiện xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay, nhằm kêu gọi cho hoà bình, tự do, dân chủ, chỉ là một ảo tưởng duy tâm mà thực chất là phục vụ lợi ích cho giai cấp tư sản. Chiến tranh là sự kế tục của chính trị. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế và do kinh tế quyết định. Đó là logic của cuộc sống, là quan điểm duy vật lịch sử về chiến tranh và hoà bình.

Gần đây, Mỹ và các nước phương Tây đã can thiệp thô bạo, trắng trợn và gây nhiều tội ác đối với Nam Tư, Irắc và nhiều nơi khác. Những sự việc ấy cho thấy lý

luận của chủ nghĩa tự do về quan hệ quốc tế với một nền hoà bình trong bất công, phản dân chủ chỉ là nhằm lừa bịp mọi người, phục vụ cho lợi ích của chủ nghĩa tư bản.

Những người theo chủ nghĩa tự do nhận thức không đúng đắn nguyên nhân của chiến tranh, nên họ cho rằng phương thuốc điều trị nhằm loại bỏ chiến tranh là thương mại, buôn bán. Mậu dịch tự do là phương tiện mang lại hoà bình và sự giàu có cho đất nước.

Nhưng chúng ta cũng thấy rằng trong thực tế đời sống xã hội, con người vì lợi ích kinh tế đã gây nên biết bao cuộc chiến tranh tàn khốc. Xã hội loài người đã từng diễn ra nhiều cuộc chiến tranh nóng, rồi đến chiến tranh lạnh và cả chiến tranh mềm. Sự cạnh tranh trong thương mại cũng khốc liệt không kém gì chiến tranh nóng, chiến tranh ô tô, chiến tranh hàng tơ lụa, chiến tranh hàng điện tử vẫn liên tục diễn ra. Chiến tranh mềm là những cuộc chiến tranh về kinh tế - thương mại, tư tưởng văn hoá trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế - thương mại hiện nay. Chiến tranh mềm có sức công phá và huỷ hoại đất nước, con người không kém gì chiến tranh nóng và chiến tranh lạnh. Đây là cơ sở phê phán danh thép nhất đối với những quan điểm tự do mậu dịch của phương Tây. Chủ nghĩa tự do phương Tây vì lợi ích của giai cấp tư sản đã che giấu sự bất công, bản chất xấu xa của xã hội tư bản. Mậu dịch

tự do là trung tâm điểm của lý thuyết phụ thuộc lẫn nhau, việc thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu trước kia và Liên minh châu Âu ngày nay có nguồn gốc từ niềm tin vào chủ nghĩa tự do. Nền dân chủ và mậu dịch tự do phương Tây là những yếu tố chính của chủ nghĩa quốc tế tự do phương Tây. Do vậy, vấn đề nhân quyền trở thành một nội dung của chính sách ngoại giao của các chính phủ theo chủ nghĩa tự do.

Các nước phương Tây nói nhiều đến dân chủ, nhân quyền, nhưng thực tế chính những quốc gia ấy lại vi phạm tự do nhân quyền nhiều nhất. Tệ phân biệt đối xử về màu da, sắc tộc, về giới tính, về dân tộc lớn và nhỏ là những điều nhức nhối trong xã hội tư bản. Những người theo chủ nghĩa tự do ở Mỹ đã làm gương trước những hành vi vi phạm quyền tự do dân chủ trong đời sống quan hệ quốc tế của chính quyền Mỹ. Nước Mỹ tự cho mình cái sứ mệnh phán xét, phê phán tình hình vi phạm nhân quyền của các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam và Trung Quốc. Chỉ riêng điều đó đã cho thấy Mỹ là nước vi phạm tự do nhân quyền lớn nhất thế giới.

Để có hoà bình, chống chiến tranh, chủ nghĩa tự do đã bàn đến cơ cấu hệ thống quan hệ quốc tế như hệ thống cân bằng quyền lực, hệ thống an ninh tập thể với những luật pháp quốc tế và tổ chức bảo vệ hoà bình, v.v.. Những cố gắng ấy đều không loại bỏ được chiến

tranh, không đưa lại hoà bình cho nhân loại, vì họ đã không đi vào giải quyết tận gốc rễ của những vấn đề chiến tranh và hoà bình là chế độ kinh tế, chế độ chính trị. Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới đem lại nền hoà bình chân chính, vững bền cho loài người. Chứng nào còn chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc thì không thể có hoà bình chân chính.

- Về các quan điểm của chủ nghĩa tự do trên lĩnh vực kinh tế

Từ những năm 30 của thế kỷ XX trở về trước là thời kỳ của chủ nghĩa tự do cũ. Ngày nay, chủ nghĩa tự do mới về kinh tế của phương Tây coi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là một hệ thống hoạt động tự động, do các quy luật kinh tế khách quan điều tiết. Tư tưởng cơ bản là tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế. Những người theo chủ nghĩa tự do cho rằng mọi thất bại không phải là do hệ thống cạnh tranh và bản thân thị trường điều tiết, mà là do nhà nước gây trở ngại và can thiệp vào hệ thống này. Trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh, họ cho rằng sự điều tiết can thiệp của nhà nước vào kinh tế là không đúng và không hiệu quả.

Mâu dịch tự do trong thế kỷ XIX chỉ là một màn che đậy, mà đằng sau nó là nước Anh theo đuổi một chính sách tàn nhẫn vơ vét, bóc lột các dân tộc trên thế giới.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ là nước giàu lên nhanh chóng, trở thành nước đứng đầu thế giới tư bản chủ nghĩa, do vậy chính sách mậu dịch tự do thực chất cũng là do Mỹ chi phối và nhằm phục vụ lợi ích của Mỹ. Mỹ đã nổi lên thành một trung tâm vượt xa các nước khác về tài chính, kinh tế và kỹ thuật.

Chủ nghĩa mậu dịch tự do của phương Tây trong thời gian qua đã lộ rõ thái độ đạo đức giả của nhà nước tư sản và giai cấp tư sản. Phần lớn các nước đang phát triển không nhiệt tình hưởng ứng hệ thống mậu dịch tự do của phương Tây. Các nước này xem mậu dịch tự do như là một vũ khí của chủ nghĩa đế quốc sử dụng để mở cửa đất nước họ nhằm bóc lột tài nguyên, đầu tư nước ngoài và thu lợi nhuận. Như vậy, mậu dịch tự do sẽ dẫn đến làm suy giảm nền kinh tế và gây trở ngại cho các nước đang phát triển.

Quan điểm của chủ nghĩa tự do về kinh tế trong đời sống quan hệ quốc tế của phương Tây là những tư tưởng biện hộ cho chủ nghĩa thực dân kiểu mới của chủ nghĩa đế quốc. Trong khi đi vào xây dựng nền kinh tế thị trường, những người cộng sản không buông lỏng, thả nổi hoạt động kinh tế để mặc thị trường tự điều tiết. Nhận rõ tính hai mặt của cơ chế kinh tế thị trường, chúng ta vừa khuyến khích tính tự quản, chủ động, năng động trong sản xuất và lưu thông, đồng thời tăng cường sự quản lý điều tiết ở tầm vĩ mô của nhà

nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Còn chủ nghĩa tự do muốn cho các nước phương Tây được tự do thâm nhập, chi phối thị trường toàn thế giới. Vì thế những người theo chủ nghĩa tự do phương Tây ra sức kêu gọi mở rộng tự do trong quan hệ kinh tế quốc tế, trước hết là mở cửa thị trường của các nước, điều đó sẽ đem lại lợi ích cho chủ nghĩa tư bản.

Toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới hiện nay đã phát triển ở trình độ rất cao. Trong tình hình đó những người theo chủ nghĩa tự do phương Tây càng đề cao vai trò và sức mạnh của thị trường tự do và hạ thấp vai trò của nhà nước trong đời sống kinh tế. Họ muốn loại bỏ các "nhà nước phúc lợi xã hội" để nhường chỗ cho thị trường tự do hoạt động. Sức mạnh điều tiết thị trường của nhà nước tư sản đã bị xói mòn bởi sức mạnh toàn cầu hoá.

Trong thời kỳ toàn cầu hoá kinh tế phát triển đến trình độ cao thì việc phân tích bản chất mậu dịch tự do thế giới cần phải được làm sáng tỏ. Ngày nay những người theo chủ nghĩa tự do về kinh tế và thương mại luôn cho rằng để tăng cường việc buôn bán, trao đổi hàng hoá, tiền tệ trên thế giới phải dỡ bỏ các rào cản quốc gia; tất cả các nước nên thực thi chính sách hướng tới một thị trường toàn cầu mở rộng, có thể vượt qua những đường biên giới quốc gia. Mậu dịch tự do tất yếu sẽ sản sinh ra cạnh tranh và cạnh tranh sẽ thúc đẩy

việc sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn nguyên liệu lao động và vốn tư bản. Trước đây chủ nghĩa tự do về kinh tế trong đời sống quan hệ quốc tế đã ra sức tuyên truyền, ngợi ca lý thuyết về lợi thế so sánh. Thuyết này khuyến nghị các quốc gia nên chuyên môn hoá về những mặt hàng và dịch vụ mà họ có thể làm ra một cách tốt nhất, rẻ nhất.

Thuyết lợi thế so sánh chủ trương nhà nước kiểm soát việc chu chuyển tư bản. Ngày nay, trên thế giới hình thành các thị trường vốn với quy mô lớn toàn cầu và sự luân chuyển tư bản diễn ra rất nhanh, vượt khỏi cả sự kiểm soát của các chính phủ quốc gia. Những thị trường vốn hay bị chao đảo, khủng hoảng sẽ là một khó khăn, thách thức lớn đối với thuyết lợi thế so sánh. Trên 40% các hoạt động mậu dịch hiện nay là thuộc bên trong các công ty xuyên quốc gia. Điều này sẽ ngược lại với thuyết lợi thế so sánh. Các công ty xuyên quốc gia đang thích ứng ngày càng mạnh mẽ trong việc tìm cách phá vỡ những đường biên giới quốc gia, tìm kiếm các nguồn lao động rẻ mạt và các nguồn nguyên liệu, v.v. nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Điều đó không phải là do lợi thế so sánh tạo nên.

Như vậy, việc quốc tế hoá sản xuất, sự biến động về vốn và sự ngự trị của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia làm cho lý thuyết về lợi thế so sánh bị thách thức và trở nên lỗi thời.

Sự tăng nhanh của các Hiệp định mậu dịch tự do trong thời gian gần đây như NAFTA, APEC, WTO, EU, v.v. cùng với vai trò lớn mạnh của G7, IMF, WB đã chỉ rõ ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do quốc tế về kinh tế và thương mại trong thời kỳ hiện nay như thế nào. Những thể chế quy định của các tổ chức trên đã bảo vệ nguyên tắc tự do theo thể giới phương Tây. Tuy nhiên phải nhận rõ chính sách tự do kinh tế và thương mại của phương Tây đã làm cho sự phụ thuộc về kinh tế của các nước đang phát triển tăng lên, nó cũng thể hiện sự thiếu trách nhiệm, mất dân chủ mà các nước phương Tây áp đặt trong quan hệ quốc tế.

Các tổ chức mậu dịch tự do của các nước phương Tây chỉ là sự chính thức hoá một trật tự toàn cầu dựa trên những mối quan hệ thị trường không bình đẳng. Các nước đang phát triển đã hy vọng vào những chính sách mậu dịch tự do: mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào, giảm vai trò của chính phủ, tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước, xoá bỏ bao cấp đối với các ngành xuất khẩu, bỏ sự kiểm soát của nhà nước đối với các hoạt động về vốn. Với những biện pháp này, các nước đang phát triển đã phải trả giá đắt là sự mất chủ quyền về kinh tế. Chủ quyền của nhà nước bị thay thế bằng chủ quyền của vốn đầu tư.

"Sự đồng thuận Oasinhton" là một biểu hiện của chủ nghĩa tự do mới của Mỹ trong xu thế toàn cầu hoá hiện

nay. Điều này khiến các quốc gia phải thực hiện một cách triệt để tự do hoá thị trường, tư nhân hoá nền kinh tế, thu hẹp vai trò của nhà nước theo hướng "nhà nước tối thiểu, thị trường tối đa". Các tổ chức quốc tế coi "sự đồng thuận Oasinhton" là chuẩn mực của các nước đang chuyển đổi nền kinh tế, do đó đem lại những hậu quả tai hại cho nhiều nước, nhất là đối với các nước đang phát triển. Trong xu thế toàn cầu hoá, chủ nghĩa tự do mới, một mặt đòi hỏi các nước mở rộng cửa nền kinh tế của đất nước mình, mặt khác hạn chế vai trò quản lý, điều tiết của bộ máy nhà nước ở các nước đó, qua đó tạo điều kiện để cho các thế lực bên ngoài dễ dàng can thiệp sâu vào nội bộ các nước, thậm chí chi phối và lật đổ các chính phủ, chế độ mà họ cho là không phù hợp. Chúng ta kịch liệt phê phán và chống lại chủ nghĩa tự do mới về toàn cầu hoá của phương Tây. Chúng ta không chấp nhận sự mở cửa một cách không giới hạn, không có sự lựa chọn và quản lý, một sự vô chính phủ mới nhằm phục vụ phương Tây.

Tóm lại, những người theo chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế từ lâu đã tìm cách hạn chế, xoá bỏ vai trò ảnh hưởng của nhà nước trong các quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế. Sự sụp đổ về chủ quyền kinh tế của các quốc gia là bằng chứng rõ ràng về sự suy giảm vai trò nhà nước cũng như tác hại của chủ nghĩa tự do phương Tây. Các công ty xuyên quốc gia và những thị

trường vốn có ảnh hưởng vô cùng lớn đối với tình hình kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế của mỗi nước nói riêng. Mục tiêu của chủ nghĩa tự do phương Tây là tạo ra một thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, không ít các quốc gia đã kịch liệt phê phán chủ trương này, vì nó chủ yếu phục vụ cho các nước tư bản phương Tây, mà thực chất là một hình thức mới của chủ nghĩa thực dân đế quốc.

Lý thuyết chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế được các nước tư bản phương Tây ra sức thực hiện. Các cường quốc kinh tế đã đạt được những thành công lớn về kinh tế - thương mại. Chủ nghĩa tự do đã làm tăng lên sự chênh lệch về của cải ở trong nước và giữa nước giàu với nước nghèo. Sự chênh lệch quá đáng ấy ngự trị và phá huỷ đời sống cộng đồng. Các Công ty xuyên quốc gia và các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế mặc sức hoành hành và thao túng đời sống quan hệ quốc tế.

Chiến tranh lạnh kết thúc, Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, đối trọng của Mỹ và hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng không còn nữa, do vậy chủ nghĩa tự do càng có điều kiện thuận lợi để phát huy ảnh hưởng của mình.

II. CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC

1. Vài nét về sự ra đời của chủ nghĩa hiện thực

Là một trong hai trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế chủ đạo ở các nước phương Tây, chủ nghĩa hiện thực chính thức ra đời vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XX. Nó được đánh giá như là một "phản đề" đối với trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế tự do chủ nghĩa, nhất là trong bối cảnh khi mà cộng đồng thế giới đang đứng trước nguy cơ bùng phát một cuộc chiến tranh thế giới (Chiến tranh thế giới thứ hai). Các thế lực phát xít, quân phiệt hiếu chiến đang tăng cường sức mạnh và quyền lực, thực tiễn lịch sử đó diễn ra hoàn toàn trái với những dự báo theo quan điểm của chủ nghĩa tự do. Khoa học quan hệ quốc tế ở phương Tây lâm vào tình trạng khủng hoảng, đòi hỏi phải có những lý thuyết mới ra đời. Trong bối cảnh như vậy, trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế hiện thực chủ nghĩa được hình thành. Khi nghiên cứu nền chính trị thế giới nếu như lý thuyết tự do chủ nghĩa xuất phát từ một mô hình thế giới lý tưởng, từ những mong muốn, khát vọng mang tính chủ quan, thì lý thuyết hiện thực chủ nghĩa lại luôn yêu cầu phải xuất phát từ thực tế của nền chính trị thế giới. Thực tế đó, theo nhận định của các nhà hiện thực chủ nghĩa là chiến tranh, xung đột triền miên, là cuộc đấu

tranh bất tận giành quyền lực và mở rộng ảnh hưởng nhằm thực hiện lợi ích của các quốc gia.

Với công trình *Cuộc chiến tranh Pôlôpônêgiơ* (lịch sử gọi là Cuộc chiến tranh ba mươi năm 432 - 404 TCN), Thuxidít (Thucydides), một sử gia Hy Lạp cổ đại (471 - 400 TCN) được xem như ông tổ của những quan điểm chính trị hiện thực chủ nghĩa cho rằng: cội nguồn, nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến tranh ấy là sự tranh giành quyền lực giữa hai thành bang Aten và Xpác. Từ đó ông rút ra kết luận chung: các nhà nước luôn có tham vọng giành nhiều quyền lực chính trị, luôn nghi kỵ nhau, do vậy mà họ thường xung đột, gây chiến chống lại lẫn nhau.

Quan điểm của Máckiavêli (Niccolo Machiavelli, 1469 - 1527) coi sức mạnh, bạo lực như là công cụ quan trọng nhất của chính trị và cái nhìn bi quan của ông về bản tính con người, cũng như bản chất của chính trị được xem như là một trong những tiền đề tư tưởng lý luận chủ yếu của trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế hiện thực chủ nghĩa. Tương tự như Máckiavêli, T. Hốpbơ (Hobbes, 1588 - 1679) cũng có quan niệm rất tiêu cực về bản tính con người. Ông cho rằng, bản tính con người là ác, ích kỷ, tham lam và đối lập với xã hội. Trong trạng thái tự nhiên (tức là trước khi có nhà nước) quan hệ giữa các cá nhân con người là "cuộc chiến tranh của mọi người chống lại mọi người". Vì sự tồn

vong của loài người, thì trạng thái tự nhiên ấy không thể tiếp tục kéo dài mãi được, do đó con người phải ký với nhau một "khế ước xã hội" về việc thành lập nhà nước; các cá nhân phải "chuyển dịch, san sẻ" một phần quyền hạn, lợi ích của mình cho nhà nước. Đến lượt mình, nhà nước sử dụng quyền hạn do các cá nhân "góp lại" để điều tiết, quản lý quan hệ giữa các cá nhân. Mở rộng ra trên lĩnh vực quan hệ quốc tế, theo Hốphơ, các nhà nước cũng mang bản chất ích kỷ, tham quyền lực như cá nhân mỗi con người vậy, bởi vì chính quyền nhà nước luôn do các cá nhân con người cụ thể nắm và sử dụng. Vì thế, quan hệ giữa các nhà nước là xung đột, chiến tranh giành quyền lực.

Tiếp tục phát triển quan niệm nêu trên về bản tính con người, bản chất nhà nước..., một loạt các nhà tư tưởng như Côngtơ, Phictơ, Hêghen, Nítơ đã góp phần đáng kể trong việc củng cố thêm những tiền đề tư tưởng, lý luận chuẩn bị cho sự ra đời của trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế hiện thực chủ nghĩa.

Với tác phẩm *Cuộc khủng hoảng kéo dài hai thập kỷ: 1919 - 1939*, xuất bản năm 1939, sử gia người Anh, E.H.Ka (Ednard Hallet carr) được đánh giá như là một trong những nhà sáng lập ra trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế hiện thực chủ nghĩa. Trong công trình của mình Ka tập trung phê phán hệ quan điểm của lý thuyết quan hệ quốc tế tự do chủ nghĩa bằng cách đưa ra những quan điểm đối lập. Do vậy những quan điểm

của chủ nghĩa hiện thực về quan hệ quốc tế chưa được trình bày theo một hệ thống, lôgic chặt chẽ. Lần đầu tiên, những quan điểm của lý thuyết hiện thực chủ nghĩa về quan hệ quốc tế được trình bày một cách có hệ thống là ở trong tác phẩm *Chính trị giữa các quốc gia* (xuất bản năm 1948) của nhà nghiên cứu chính trị quốc tế người Mỹ, H. Moócgenthau (Hans J. Morgenthau). Những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, lý thuyết hiện thực chủ nghĩa được phổ biến rộng rãi ở các nước Tây Âu. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, trung tâm của chủ nghĩa hiện thực chuyển sang Bắc Mỹ, và ở đây nó trở thành cơ sở lý luận cho việc hoạch định chiến lược đối ngoại của Chính phủ Mỹ. Thực tế cho thấy, Kítxinhgiơ và Brêđinxki là những chính trị gia cổ vũ và áp dụng không ít luận điểm của trường phái lý thuyết này vào việc hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại của Chính phủ Mỹ. Giới phân tích chính trị quốc tế đánh giá, với việc coi trọng chủ nghĩa đơn phương, tăng cường củng cố tiềm năng quốc phòng, hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại khá cứng rắn như hiện nay, Chính phủ của ông G. Buxơ dường như đang làm sống lại những luận điểm cơ bản của trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế hiện thực chủ nghĩa.

2. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa hiện thực

Moócgenthau đã nêu lên 6 nội dung mang tính nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực, đó là:

Một là, hoạt động chính trị của một quốc gia phải dựa trên cơ sở khách quan, không phải là căn cứ vào nguyện vọng chủ quan của các chính khách, các quốc gia. Cơ sở khách quan đó là bản tính tự nhiên của con người. Chủ nghĩa hiện thực cho rằng con người có bản tính ác, nên luôn tranh giành quyền lợi với nhau, không có sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau... Do đó trong quan hệ giữa các quốc gia cũng vậy, sự tranh giành quyền lực giữa các nước là một quy luật vĩnh viễn.

Hai là, trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, chủ nghĩa hiện thực nêu ra quan điểm quyền lực quy định lợi ích, theo họ đó là thực chất của mối quan hệ giữa chính trị quốc tế và hiện thực, điều đó đã làm cho chính trị học phân biệt với các lĩnh vực: kinh tế, đạo đức, mỹ học, tôn giáo v.v.. Điều này cũng đưa ra được căn cứ cho những hành vi chính trị và chuẩn mực cho những trật tự chính trị.

Ba là, quyền lực quy định lợi ích là quy luật có tính phổ biến, khách quan. Ngược lại, lợi ích, tính hiệu quả là tiêu chuẩn vĩnh hằng để đánh giá và chỉ đạo hành vi chính trị. Nội dung cụ thể của quyền lực và lợi ích là do hoàn cảnh chính trị, văn hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định chi phối.

Bốn là, không được lẫn lộn lĩnh vực chính trị với lĩnh vực đạo đức. Những nguyên tắc chung về đạo đức không thể vận dụng vào hoạt động của nhà nước. Chủ

nghĩa hiện thực cho rằng giữa yêu cầu về đạo đức và những đòi hỏi của hoạt động chính trị của nhà nước thường xảy ra những mâu thuẫn không thể tránh khỏi.

Năm là, không được lẫn lộn sự mong muốn của một nhà nước nào đó với nguyên tắc đạo đức chung của toàn nhân loại. Nhà nước nào cũng đều đem đạo đức của loài người ra để che lấp đi những ý đồ và hành vi riêng của mình. Nếu như nhận ra được mọi lợi ích mà các quốc gia đó đang theo đuổi bằng quyền lực, thì có thể đánh giá một cách công bằng đối với những nhà nước đó.

Sáu là, chủ nghĩa hiện thực chủ trương giữ vững sự độc lập trong lĩnh vực chính trị, kiên trì nguyên tắc quyền lực quy định lợi ích. từ nguyên tắc này chi phối mọi hoạt động chính trị của nhà nước.

Chủ nghĩa hiện thực đã vận dụng những nguyên tắc trên vào vấn đề hoà bình và chiến tranh như sau:

Trước hết, xung đột, chiến tranh trong quan hệ giữa các quốc gia là điều tất yếu, hiển nhiên, hợp quy luật. Chiến tranh, xung đột là thuộc tính thường trực của nền chính trị quốc tế. Giống như cá nhân con người, các nhà nước là do con người lập ra nên cũng mang bản chất "ác", hiếu chiến, ích kỷ. Trong quan hệ với các nước khác, mọi nhà nước đều luôn nhằm mục tiêu giành cho mình nhiều lợi ích hơn, tạo cho mình nhiều quyền lực hơn và luôn nghi kỵ các đối tác.

Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở đi, đại biểu của trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế tân hiện thực còn bổ sung thêm và khẳng định rằng, yếu tố hối thúc các nhà nước phải lưu tâm hàng đầu đến việc đảm bảo an ninh, tăng sức mạnh của mình trong quan hệ quốc tế là tình trạng vô chính phủ, hỗn loạn của hệ thống quốc tế. Tính hỗn loạn, vô chính phủ đó được thể hiện ở chỗ, không tồn tại và không thể thiết lập được một thiết chế quyền lực siêu nhà nước, kiểu "chính phủ của toàn thế giới" với chức năng quản lý, điều tiết quan hệ giữa các quốc gia.

Thứ hai, hoà bình, hợp tác trong quan hệ quốc tế chỉ là tạm thời, không thuộc về bản chất của thế giới. Hoà bình thế giới được duy trì chỉ vì lợi ích ích kỷ của các nước đóng vai trò chi phối mà thôi. Còn đối với các quốc gia bị thất thế, bị đối xử bất công và muốn phục hồi vị thế, quyền lực của mình thì hoà bình thực chất là sự áp đặt đầy bất công từ phía những nước chiếm ưu thế.

Chủ nghĩa hiện thực cho rằng, *biện pháp duy nhất duy trì hoà bình, buộc các nước phải hợp tác với nhau* là duy trì sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia bằng sức mạnh. Nói cách khác, là ngăn chặn không để bất cứ quốc gia nào nắm ưu thế quyền lực là cách thức phòng ngừa xung đột hữu hiệu nhất trong quan hệ quốc tế.

3. Vài nhận xét và phê phán chủ nghĩa hiện thực

Có thể nêu lên vài nhận xét về chủ nghĩa hiện thực như sau:

Thứ nhất, nếu chủ nghĩa tự do là "chính đề", thì chủ nghĩa hiện thực đóng vai trò "phản đề". Sự đối lập này được thể hiện rõ nét trong hầu hết các quan điểm của họ về các vấn đề quốc tế.

Sự đối lập đó còn được biểu hiện thông qua lịch sử tồn tại, phát triển của hai trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế này trong suốt thế kỷ XX vừa qua. Cụ thể là, khi chủ nghĩa tự do chiếm ưu thế thì lý thuyết hiện thực lại tạm lắng xuống và ngược lại. Đồng thời quá trình vận động, phát triển của các lý thuyết ấy cũng là sự phản ánh bản thân tiến trình vận động của thực tiễn chính trị thế giới. Khi hoà bình, hợp tác trở thành xu thế chủ đạo, chi phối trên thế giới, thì lý thuyết tự do chủ nghĩa có thời cơ phát triển, thể hiện vai trò cơ sở lý luận của mình. Ngược lại, khi tình hình thế giới trở nên căng thẳng, xung đột, chiến tranh nổi lên như là xu thế chủ yếu trên thế giới, thì lý thuyết hiện thực chủ nghĩa có điều kiện phát huy vị thế chủ đạo của mình, hoàn thiện, bổ sung thêm những luận điểm, cơ sở dữ liệu mới.

Thứ hai, từ góc độ của mình, mỗi lý thuyết đã phản ánh được những thực trạng nhất định của nền chính trị

quốc tế. Các nhà tự do chủ nghĩa chỉ ra bản chất hài hoà, xu thế hoà bình, hợp tác trong quan hệ quốc tế, chiều hướng phát triển tiến bộ của hệ thống thế giới... Về phần mình, chủ nghĩa hiện thực đã làm cho dư luận xã hội quan tâm đến thực trạng xung đột, chiến tranh, tranh giành quyền lực, ảnh hưởng của các nhà nước trên trường quốc tế. Trong khi các nhà tự do chủ nghĩa đề cao, nhấn mạnh vai trò của các thiết chế, hệ thống luật pháp quốc tế, thì các nhà hiện thực lại vạch rõ sự bất cập, vô hiệu lực của các thiết chế và hệ thống pháp lý ấy.

Thứ ba, khiếm khuyết dễ nhận thấy nhất của cả chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do là quan điểm phiến diện. Nếu đại biểu của chủ nghĩa tự do tuyệt đối hoá hoà bình, hợp tác, thì các nhà hiện thực chủ nghĩa lại tuyệt đối hoá xung đột, chiến tranh. Điều này không phù hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế, bởi lẽ, trên thực tế, khi mà các quan hệ quốc tế ngày càng trở nên phức tạp, các chủ thể quốc tế ngày càng đa dạng, thì quan hệ giữa các bên không đơn thuần chỉ là hợp tác hoặc xung đột, sự hợp tác và xung đột luôn đan cài vào nhau.

Quan điểm trên của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa hiện thực không chỉ dẫn đến sai lầm, phiến diện trong nhận thức các quá trình chính trị quốc tế, mà nguy hại hơn là sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường trong thực tiễn. Chủ nghĩa hiện thực do tuyệt đối hoá, quá nhấn mạnh đến tính tất yếu của xung đột, chiến tranh

nên dễ bị các thế lực gây chiến lợi dụng để biến họ cho các hành động chiến tranh xâm lược, can thiệp vào công việc nội bộ của một số quốc gia này đối với các quốc gia khác.

Thứ tư, chủ nghĩa hiện thực cũng như chủ nghĩa tự do đều mắc sai lầm khi lý giải cội nguồn, nguyên nhân của xung đột, hợp tác bằng cách đồng nhất bản chất nhà nước với bản chất tự nhiên của cá nhân con người. Chủ nghĩa tự do đồng nhất bản chất yêu chuộng hoà bình của nhà nước với bản tính thiện, khát vọng tự do, hoà bình của con người. Còn chủ nghĩa hiện thực lại đồng nhất bản chất của nhà nước với bản tính ác, ích kỷ, tham lam của cá nhân con người. Hơn thế, các lý thuyết gia của hai trường phái này lại quan niệm rằng, bản tính cá nhân con người đóng vai trò quyết định, chi phối đối với quá trình hoạch định, thực thi chính sách đối ngoại của quốc gia. Họ đã cố tình bỏ qua bản chất giai cấp của nhà nước và bằng cách đó họ đánh đồng các kiểu nhà nước khác nhau, các chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Thứ năm, cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa hiện thực là chủ nghĩa thực chứng mới ở Mỹ. Các nhà hiện thực chủ nghĩa đã theo tinh thần thực chứng mà dẫn ra những kinh nghiệm, những "thực chứng" trong quan hệ quốc tế. Đó là các cuộc khủng hoảng, xung đột, chiến tranh v.v.. Ở đây, chủ nghĩa hiện thực tránh không đi sâu vào những vấn đề cơ bản là chiến tranh có

nhiều loại, có chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh xâm lược và chiến tranh tự vệ.

Trong thời đại ngày nay khi vẫn còn sự áp bức dân tộc, sự thống trị của các lực lượng thực dân, đế quốc thì chiến tranh giải phóng, chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ là tất yếu và phù hợp với quy luật vận động, phát triển của lịch sử. Từ những năm 40 của thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, đối với các dân tộc đang phải chịu ách áp bức của chủ nghĩa thực dân đế quốc, thì hoà bình mà không có độc lập, không có tự do cũng chỉ là vô nghĩa. Trong trường hợp ấy, nhân dân thuộc địa buộc phải làm chiến tranh để giành lấy độc lập, tự do. Những cuộc chiến tranh như vậy xứng đáng được ủng hộ, cổ vũ, bởi nó đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc; giải phóng các dân tộc thuộc địa khỏi ách áp bức thực dân, đem lại nền hoà bình thực sự cho nhân loại. Còn những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính, tiêu diệt các dân tộc khác thì cần phải bị lên án kịch liệt vì đó là những cuộc chiến tranh phi nghĩa.

Thứ sáu, một vấn đề lý thuyết quan trọng trong chủ nghĩa hiện thực là vấn đề quyền lực nhà nước. Chủ nghĩa hiện thực coi sự tồn tại của nhà nước có quyền lực như là một lẽ tự nhiên. Các nhà lý luận theo chủ nghĩa hiện thực không hiểu được rằng xã hội loài người đã từng có lúc không có nhà nước và họ cũng không

hiếu được rằng trong tương lai, nhà nước sẽ không còn nữa. Sự phân tích về nhà nước của chủ nghĩa hiện thực chỉ dựa trên bản tính "ác" của con người là không phù hợp với thực tế. Nhà nước chỉ ra đời trong xã hội có giai cấp và nó chỉ xuất hiện khi mà cuộc đấu tranh giai cấp trở nên không thể điều hoà được. Do đó nhà nước bao giờ cũng là nhà nước của giai cấp, giai cấp giành được quyền lực là giai cấp thống trị trong xã hội.

Quan niệm của chủ nghĩa hiện thực về nhà nước biện hộ tích cực cho những chính sách cường quyền của nhà nước tư bản, đế quốc, bao che cho những âm mưu của các nước đế quốc dùng bạo lực để khống chế, áp đặt, chi phối đối với các nước nhỏ, đồng thời nó còn cổ vũ cho những cuộc chạy đua vũ trang dẫn loài người đến những cuộc chiến tranh tàn khốc.

III. CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

1. Vài nét về sự ra đời của chủ nghĩa thế giới

Lý thuyết chủ nghĩa thế giới ra đời khá sớm, từ thế kỷ XVIII ở châu Âu. Lý thuyết này chống lại chế độ phong kiến đương thời, hướng tới xây dựng một chính thể chung mang tính quốc tế, tôn vinh các giá trị cơ bản và sự bình đẳng của các dân tộc.

Chủ nghĩa thế giới cho rằng xã hội phải đặt dưới sự quản lý chung từ một trung tâm điều hành bằng pháp

luật. Pháp luật này dựa trên cơ sở "luật tự nhiên" đã có từ thời nguyên thủy của loài người.

Căng (Kant. 1724 - 1804) - nhà triết học người Đức. thầy tổ của lý thuyết chủ nghĩa thế giới - đã cho rằng pháp luật liên quan đến đạo đức và để pháp luật có hiệu lực phải tạo ra quyền lực xã hội. quyền lực đó là nhà nước.

Phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản Đức lúc đó. trong quan điểm về quan hệ quốc tế của Căng có những tư tưởng tiến bộ như lên án chiến tranh xâm lược và mong muốn thiết lập nền hoà bình vĩnh cửu cho thế giới.

Giên Madison - vị Tổng thống thứ tư của nước Mỹ cũng là một đại biểu của chủ nghĩa thế giới. Ông chủ trương xây dựng một chính quyền trung ương vững mạnh. Theo ông. nguyên nhân bên trong là quyết định. nên trong quan hệ quốc tế, thay vì phân tích các biểu hiện bên ngoài của chính sách đối ngoại giữa các quốc gia, cần xuất phát từ phân tích những vấn đề bên trong của các quốc gia đó. điều đó sẽ làm sáng tỏ hành vi của các quốc gia trên trường quốc tế.

Ông cho nhà nước dân chủ tự do là nhà nước lý tưởng mà nhân loại phải tiến tới. Nhà nước đó không gây chiến mà xây dựng những giá trị về dân chủ. nhân quyền và củng cố quan hệ quốc tế hoà bình.

Tóm lại. quan điểm cơ bản của chủ nghĩa thế giới

qua các đại biểu trên đây là: hoà bình phù hợp với bản tính tự nhiên của con người, chiến tranh là phi lý, phản tự nhiên. Chủ nghĩa thế giới tin tưởng vào sức mạnh lý trí của con người và cho rằng thực hiện dân chủ và tự do thương mại sẽ giúp loài người loại bỏ được chiến tranh, sống trong hoà bình vĩnh cửu.

2. Sự phát triển chủ nghĩa thế giới qua các học giả phương Tây hiện đại

Cũng như Căng, Sănpitơ cho rằng chiến tranh là hậu quả của quyền lực nằm trong tay thiểu số các nhà độc tài, còn những nhà nước tôn trọng quyền tự do cá nhân và bình đẳng trước pháp luật sẽ không bao giờ gây chiến tranh.

Đôi khi khẳng định một luận điểm khác của Căng là, nếu mở rộng số lượng các nhà nước dân chủ trên thế giới thì sẽ tạo dựng được một "Liên bang hoà bình".

Cũng có ý tưởng nêu lên thành lập một hệ thống luật pháp chung như một thứ quyền lực. Quyền lực đó được thể hiện thông qua một tổ chức bao trùm lên các quốc gia, và điều đó được cụ thể hoá trong việc xây dựng tổ chức Liên hợp quốc.

Luận điểm tự do thương mại cũng được chủ nghĩa thế giới nêu lên. Tự do thương mại mở rộng phạm vi giao tiếp trên thế giới, do đó củng cố quan hệ hữu nghị, tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia và các

dân tộc. Tự do thương mại tạo ra mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau, dẫn đến hạn chế được xung đột, chiến tranh, triệt tiêu các giới hạn trong phạm vi một quốc gia.

Chủ nghĩa thế giới nêu ra mục tiêu xây dựng một hệ thống an ninh tập thể. Thực tế của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất đã chứng tỏ rằng sự cân bằng quyền lực giữa các nước không ngăn chặn được chiến tranh. Tổng thống Mỹ W.Uynson, người được coi là lãnh tụ tinh thần của chủ nghĩa thế giới và chủ nghĩa tự do ở các nước phương Tây, đã phổ quát các nguyên tắc pháp lý của nước Mỹ ra phạm vi toàn cầu, từ đó Hội quốc liên được thành lập như một tổ chức có quyền lực bao trùm, có chức năng điều tiết hoạt động, thái độ của các nhà nước.

Sau một thời gian chìm lắng, chủ nghĩa thế giới lại được phục hồi vào những năm 70, qua những tác phẩm của hai giáo sư Rôbôt Kio-ben và Jôsep Nie. Các tác giả đã đưa ra luận điểm về sự tùy thuộc lẫn nhau trong quan hệ quốc tế trên các lĩnh vực. Các ông cho rằng, các quốc gia không còn là chủ thể duy nhất của các quan hệ quốc tế, giờ đây còn có các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và các "công dân thế giới". Các ông rút ra kết luận: thay cho quan hệ giữa các quốc gia là một nền chính trị thế giới với một cơ chế dân chủ hơn của một cộng đồng thế giới mới về chất. Hai ông cũng khẳng định vào cuối thế kỷ XX có thể thực hiện ý tưởng

của Căng đưa ra một bản kế ước toàn cầu về sự hợp tác với nhau một cách hoà bình.

Tình hình thế giới sau chiến tranh lạnh đã chuyển trọng tâm từ sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên tham gia quan hệ quốc tế sang xu hướng toàn cầu hoá nền chính trị và kinh tế thế giới. Trong bối cảnh như vậy các nhà nghiên cứu đã đưa ra những ý tưởng về trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh, trong đó có quan điểm về trật tự thế giới đa cực, có quan điểm về trật tự thế giới đơn cực. Đồng thời, nhiều phương án về cấu trúc của hệ thống quan hệ quốc tế cũng được đưa ra.

Thế giới 6 cực là quan điểm của Kítxinhgơ, bao gồm: Mỹ, châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và Ấn Độ.

Thế giới của 7 nền văn minh xung đột với nhau là quan điểm của Hăntinh-ton. Trong đó, 7 nền văn minh là: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, đạo Hồi, đạo Chính thống, châu Mỹ Latinh và châu Phi.

Thế giới của các vòng tròn đồng tâm là quan điểm của các nhà khoa học thuộc Viện Nghiên cứu chiến lược quốc gia Mỹ. Vòng tròn đầu tiên là các nước nòng cốt, trong đó Mỹ giữ vai trò lãnh đạo; vòng tròn thứ hai là "các quốc gia chuyển đổi": các quốc gia ở Đông Âu, Mỹ Latinh, Đông Nam Á; vòng tròn thứ ba là "các quốc gia nổi loạn": Iran, Irắc, Bắc Triều Tiên, Libi, Xécbi, Cuba...; vòng tròn thứ tư là "các nước thất bại": Xô-mali,

Ruanda, Libêria, Xêra - Lêôn, Daia... Mô hình "Thế giới các vòng tròn đồng tâm" mà Mỹ đưa ra, thực chất là mô hình trật tự thế giới đơn cực mà trong đó Mỹ là kẻ chi phối.

Mục tiêu xuyên suốt trong chiến lược toàn cầu của Mỹ hiện nay là duy trì, củng cố vị thế siêu cường thế giới duy nhất và vai trò lãnh đạo của Mỹ đối với thế giới.

3. Vài nhận xét và phê phán chủ nghĩa thế giới

- Chủ nghĩa thế giới lúc đầu có vai trò tiến bộ và tích cực, nó thể hiện yêu cầu của giai cấp tư sản lúc đó chống lại chế độ phong kiến thối nát (thế kỷ XVIII). Cơ sở lý luận của chủ nghĩa thế giới mà các học giả nêu ra là "luật tự nhiên". Luật tự nhiên nêu lên bản chất của con người và của xã hội loài người là sống hoà hợp với nhau trong cộng đồng, trong hoà bình. Luật tự nhiên xuất hiện ngay từ xã hội đầu tiên của loài người là xã hội công xã nguyên thủy. Sau đó, vì có một số người ích kỷ, tham lam chiếm của công làm của riêng... dẫn đến làm mất đi bản tính tốt đẹp của con người và trong xã hội xuất hiện bóc lột, cạnh tranh, chiến tranh, rồi từ đó nhà nước ra đời. Điều này trái với "luật tự nhiên" vốn có của con người và xã hội loài người.

Lý thuyết về "luật tự nhiên" tuy có ý nghĩa tích cực trong việc chống lại những lý luận thần học của chế độ phong kiến, song về căn bản nó là một lý thuyết sai

lầm. Lý thuyết này đã xem xét bản chất của con người một cách trừu tượng, không nhìn thấy con người và xã hội loài người đã có quá trình hình thành và phát triển, sau xã hội nguyên thủy, loài người bước vào xã hội có giai cấp và trải qua các chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và chế độ tư bản chủ nghĩa. Mỗi chế độ xã hội, mỗi giai đoạn lịch sử của xã hội loài người đều là kết quả của quá trình lịch sử - tự nhiên. Trong giai đoạn đi lên, những xã hội đó có mặt tích cực của nó và khi xã hội đó suy thoái nó cũng bộc lộ những tiêu cực, đòi hỏi một xã hội mới thay thế. Sự phê phán của chủ nghĩa thế giới đối với xã hội phong kiến chưa phải là sự phân tích sâu sắc và khoa học. Ở đây mới chỉ thể hiện những quan niệm về xã hội của giai cấp tư sản lúc bấy giờ. Về mặt phương pháp luận, các quan điểm của chủ nghĩa thế giới thực chất vẫn là duy tâm và siêu hình. Ngày nay, chủ nghĩa thế giới đã trở thành công cụ để chủ nghĩa đế quốc biện hộ cho những chiến lược toàn cầu của mình.

- Chủ nghĩa thế giới quan niệm hoà bình là trạng thái tự nhiên trong cuộc sống con người, Chiến tranh là do một số người nắm quyền lực gây ra và là điều phi lý và trái với tự nhiên. Quan niệm này khá phổ biến trong xã hội tư bản, nhưng lại không phù hợp với thực tế lịch sử. Trong xã hội có giai cấp, vấn đề hoà bình và chiến tranh cần phải được nhận thức trên quan điểm đấu

tranh giai cấp, chiến tranh hay hoà bình không thể do một số ít người nào đó nắm quyền lực của xã hội quyết định. Ngày nay khi chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc, thì vấn đề chiến tranh hay hoà bình gắn liền với cuộc đấu tranh của nhân dân tiến bộ trên thế giới chống chủ nghĩa đế quốc (lực lượng gây ra những cuộc chiến tranh trong thời đại ngày nay). vì vậy quan niệm của chủ nghĩa thế giới trên đây thực chất là sự bao che, biện hộ cho âm mưu gây chiến của chủ nghĩa đế quốc mà thôi.

- Để duy trì hoà bình thế giới, ngăn chặn chiến tranh, chủ nghĩa thế giới đề ra phương án xây dựng một nền dân chủ tự do vĩnh cửu, hoặc xây dựng một tổ chức mang tính tự do dân chủ bao trùm lên các quốc gia. Quan niệm này không những là ảo tưởng mà còn thể hiện lập trường của giai cấp tư sản coi nhà nước dân chủ tự do của giai cấp tư sản là tốt đẹp nhất, là mục tiêu mà nhân loại phải hướng tới. Với ý tưởng trên đây Hội quốc liên và sau đó là Liên hợp quốc đã ra đời. Song, thực tế lịch sử đã chứng minh điều ngược lại với ý tưởng đó. Liên hợp quốc đã bị Mỹ và phương Tây lũng đoạn. Ngày nay, Mỹ và các nước phương Tây đang sử dụng NATO và các liên minh quân sự khác để áp đặt một kiểu "an ninh tập thể" mới, an ninh của kẻ mạnh. Do đó, chủ nghĩa thế giới, về thực chất, là thể hiện tư tưởng bá chủ của các nước phương Tây và Mỹ.

- Một phương án nữa của chủ nghĩa thế giới là chủ trương tự do thương mại để duy trì hoà bình, thông qua tự do thương mại để mở rộng quan hệ giữa các quốc gia, củng cố mối quan hệ hữu nghị hiểu biết lẫn nhau (đây cũng là một vấn đề mà chủ nghĩa tự do nêu lên). Những người theo chủ nghĩa thế giới chỉ nói đến mặt hợp tác mà không thấy sự cạnh tranh trong tiến trình tự do thương mại mà nhiều khi những cạnh tranh quyết liệt có thể dẫn đến chiến tranh thương mại giữa các quốc gia, thậm chí có thể gây nên những cuộc chiến tranh đẫm máu. Ngay trong hoàn cảnh thế giới hoà bình thì tự do mậu dịch của các nước phương Tây cũng là một hình thức thực dân hoá kiểu mới.

IV. CHỦ NGHĨA DUY LÝ

1. Vài nét về sự ra đời của chủ nghĩa duy lý

Vào những năm 50 của thế kỷ XX xuất hiện nhiều lý thuyết về quan hệ quốc tế. Chủ nghĩa hiện thực nhấn mạnh đến chủ quyền quốc gia, sự vô chính phủ, sự cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia. Họ không đề cập đến tiến bộ, đạo đức trong quan hệ quốc tế. Họ tạo ra một hố ngăn cách giữa nền chính trị trong nước với nền chính trị trên thế giới. Còn chủ nghĩa thế giới lại cho rằng, cái hố ngăn cách như trên có thể thu hẹp lại và thậm chí lấp bỏ được. Trên nhiều vấn đề chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa thế giới đối lập nhau, không thống

nhất với nhau. Trước tình hình đó chủ nghĩa duy lý đưa ra một cách tiếp cận khác có tính chất trung gian về quan hệ quốc tế.

Chủ nghĩa duy lý cũng nói tới trạng thái vô chính phủ trong quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực, cũng bàn tới tính chất tiến bộ của nhân loại trong quan hệ quốc tế như chủ nghĩa thế giới, nhưng chủ nghĩa duy lý không tập trung vào hệ thống các quốc gia, cũng không tập trung vào cộng đồng nhân loại, đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa duy lý là cái tạo thành trật tự quốc tế.

2. Những nội dung chủ yếu trong chủ nghĩa duy lý

Từ quyền lực đến trật tự xã hội quốc tế

Chủ nghĩa duy lý cho rằng sự bình đẳng của mọi người là cơ sở cho sự bình đẳng giữa các quốc gia.

Chủ nghĩa duy lý nêu ra sự khác nhau giữa cộng đồng quốc tế và cộng đồng quốc gia là:

- Cộng đồng quốc tế không có thiết chế quyền lực ở cấp cao nhất, còn trong cộng đồng quốc gia, các cá nhân chịu sự điều hành bởi một thiết chế quyền lực tập trung.

- Sự tồn tại một mạng lưới các mục tiêu quan trọng chung cũng là một đặc thù của cộng đồng quốc tế. Do đó, các quốc gia có nền văn hoá và hệ tư tưởng khác nhau vẫn có thể hợp lại với nhau trong cộng đồng quốc tế.

- Cộng đồng quốc tế bao gồm các quốc gia có chủ quyền. Yếu tố chủ quyền là điều kiện cần để có được tư thế thành viên của cộng đồng quốc tế.

Từ trật tự đến công bằng

Chủ nghĩa duy lý cho rằng trật tự và công bằng mâu thuẫn với nhau. Nếu như các quốc gia đều có quyền bình đẳng sở hữu những phương tiện huỷ diệt hàng loạt, thì điều này lại mâu thuẫn với yêu cầu về trật tự là phải ngăn chặn các quốc gia có vũ khí nguyên tử. Do đó cần phải bảo vệ trật tự chủ quyền của các quốc gia thành viên. Các nước lớn chủ trương hy sinh sự độc lập của các nước nhỏ để bảo vệ sự cân bằng quyền lực, duy trì hoà bình trên thế giới.

Phản đối phương Tây và mở rộng cộng đồng quốc tế

Từ năm 1980 chủ nghĩa duy lý đã quan tâm xem xét xu thế phản đối phương Tây. Từ thế kỷ XIX, các nước châu Âu nhất trí bảo đảm chủ quyền bình đẳng trong nội bộ châu Âu, nhưng lại phủ nhận điều đó đối với các xã hội khác ngoài châu Âu và tự cho mình có sứ mệnh giáo dục, kết nạp các quốc gia ngoài châu Âu.

Chủ nghĩa duy lý đã nhận thấy các quốc gia ngoài châu Âu đã phản đối quan điểm trên đây của châu Âu, của phương Tây. Họ phản ứng lại việc phương Tây tự trao cho mình quyền áp đặt các chuẩn mực và phán xét đối với các xã hội khác. Cuộc đấu tranh phản đối phương Tây đã đưa đến kết quả là các dân tộc không

phải châu Âu có được chủ quyền quốc gia và khẳng định quan điểm đa nguyên về cộng đồng quốc tế.

Quan điểm tiến bộ chủ nghĩa về quan hệ quốc tế

Chủ nghĩa duy lý cho rằng, quan hệ quốc tế là lĩnh vực của sự "hồi quy" và "lặp lại". Tuy nhiên, nếu xem xét một cách kỹ hơn thì chủ nghĩa duy lý cũng tin là quan hệ quốc tế có sự phát triển tiến bộ, tuy sự tiến bộ ấy có giới hạn của nó, bởi vì chủ nghĩa duy lý ở vị trí trung gian giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa thế giới nhưng lại có thiên hướng về chủ nghĩa hiện thực hơn.

3. Vài nhận xét và phê phán chủ nghĩa duy lý

Chủ nghĩa duy lý đã đưa ra được một số nhân tố hợp lý

- Chủ nghĩa duy lý tránh được "cái vô ích" của chủ nghĩa hiện thực và "tính ngây thơ, tính lạc quan quá mức" của chủ nghĩa thế giới. Chủ nghĩa duy lý đã quan tâm điều hoà lợi ích của các quốc gia thiết lập trật tự dân sự.

- Chủ nghĩa duy lý nhấn mạnh thái độ khoan dung như là một nguyên tắc trong quan hệ quốc tế.

- Chủ nghĩa duy lý quan tâm đến trật tự thế giới, họ cho đó là sự đảm bảo cho đạo đức và công bằng. Tuy nhiên, trật tự thế giới không bền vững và rất dễ bị các chính sách của các thế lực hiếu chiến phá vỡ.

Chủ nghĩa duy lý cũng có những sai lầm như sau:

Một là, những người thuộc phái duy lý như Vinxen, Oandơ, Bul và các học giả phương Tây thống nhất không chấp nhận biện pháp cách mạng. Họ cho rằng xu hướng chỉ nhấn mạnh đến các biện pháp cách mạng sẽ góp phần làm cho nỗ lực thiết lập nền đạo đức đầy đủ bị phá vỡ, vì rằng các biện pháp mang tính cách mạng sẽ sử dụng bạo lực để loại bỏ các thiết chế chính trị hiện tồn là chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều này có nghĩa là những học giả phương Tây, kể cả những người theo chủ nghĩa duy lý, luôn bảo vệ chế độ chính trị của chủ nghĩa tư bản.

Hai là, chủ nghĩa duy lý là những người theo phái duy lý gạt bỏ lý luận mácxít ra khỏi lĩnh vực quan hệ quốc tế để đề xuất các cách thức phát triển quan điểm đạo đức và như vậy họ sẽ mở rộng nội dung của lý thuyết duy lý.

Ba là, sự dao động trong chủ nghĩa duy lý làm cho nó trở thành một luận thuyết trung gian. Nghiên cứu các nội dung của chủ nghĩa duy lý cho thấy khi thì chủ nghĩa duy lý nghiêng về phía chủ nghĩa hiện thực, khi thì lại nghiêng về phía chủ nghĩa lý tưởng (chủ nghĩa thế giới, hay chủ nghĩa lý thuyết). Việc Bul phân biệt quan niệm đa nguyên và quan niệm nhất nguyên về xã hội quốc tế đã cho thấy tính chất không nhất quán của chủ nghĩa duy lý. Oaitơ thì chia chủ nghĩa duy lý thành

"phái hiện thực" và "phái lý tưởng" và theo ông bản thân hai phái này còn có thể chia nhỏ hơn nữa. Vì thế rất khó phân biệt một cách rạch ròi ranh giới giữa ba lý thuyết nói trên. Các công trình cuối cùng của Bul cũng cho thấy sự trùng lặp đáng kể giữa các quan điểm duy lý "lý tưởng" của Gladxtơn và các quan điểm "tiến hoá" của Uynsơn.